

Số: 59 /2020/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá hoa màu, cây trồng, mật độ cây trồng ban hành kèm Quyết định số



h

07/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 273/TTr-SNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tại phụ lục I, đơn giá giàn đỡ các loại cây trồng (nếu có) tại phụ lục II để làm căn cứ:

1. Tính giá bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có hoa màu, cây trồng trên diện tích đất bị Nhà nước thu hồi đất.
2. Tính thuế khi chuyển nhượng vườn cây lâu năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra trong quá trình thực hiện, cụ thể như sau:

1. Đơn giá quy định tại Điều 1 là đơn giá chuẩn áp dụng để tính giá trị cây trồng được đầu tư đúng theo mật độ cây trồng tại Phụ lục III và đặc tính cây trồng và các quy định được áp dụng tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp có cây trồng lâu năm vượt quá mật độ chuẩn và hoa màu trồng xen được quy định tại khoản 1 Điều này thì được hỗ trợ:

- a) Cây hàng năm nếu trồng xen trong vườn cây trồng chính lâu năm thì được hỗ trợ bồi thường bằng 50% giá trị của cây trồng xen đó.
- b) Cây trồng lâu năm vượt quá mật độ quy định tại Phụ lục III thì:
 - Số cây vượt quá mật độ đến 50% được tính bằng 80% giá quy định tại bảng giá hoa màu, cây trồng;
 - Số cây vượt quá mật độ từ trên 50% đến 70% được tính bằng 60% giá quy định;
 - Số cây vượt quá mật độ từ trên 70% thì được tính bằng 30% giá quy định.

3. Đối với các loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khảo sát chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá thực tế của cây trồng tại địa phương, đề xuất đơn giá, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng



trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá hoa màu, cây trồng, mật độ cây trồng ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, Khối NC-TH;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử Ninh Thuận;
- Lưu: VT. PHT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam



Phụ lục I

BẢNG GIÁ HOA MÀU, CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2020/QĐ-UBND ngày 31 /12/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I/ Cây hàng năm

DVT: đồng

STT	Loại cây trồng	DVT	Đơn giá
1	Lúa thương phẩm	đồng/m ²	5.300
2	Lúa giống	đồng/m ²	6.000
3	Bắp lai	đồng/m ²	5.000
4	Bắp sản xuất giống lai F1	đồng/m ²	7.500
5	Bắp địa phương	đồng/m ²	4.800
6	Cây bo bo	đồng/m ²	4.500
7	Khoai mì (trồng thả)	đồng/m ²	5.500
8	Khoai mì (Đất chủ động nước)	đồng/m ²	6.000
9	Khoai lang	đồng/m ²	6.000
10	Khoai mỡ, củ từ	đồng/m ²	9.500
11	Khoai sọ	đồng/m ²	9.500
12	Đậu bi	đồng/m ²	9.200
13	Đậu xanh	đồng/m ²	7.000
14	Đậu đũa	đồng/m ²	7.000
15	Đậu đen	đồng/m ²	7.000
16	Đậu đỏ	đồng/m ²	7.000
17	Đậu ván	đồng/m ²	7.000
18	Rau bắp cải	đồng/m ²	13.500
19	Súp lơ	đồng/m ²	17.000
20	Su hào	đồng/m ²	15.500
21	Rau muống, rau khoai, rau dền	đồng/m ²	9.000
22	Rau ngót	đồng/m ²	13.500
23	Cây tía tô, kinh giới	đồng/m ²	9.000
24	Húng quế, húng nhũ	đồng/m ²	9.000
25	Rau mùi (ngò thơm), Rau răm, Rau đay, Mùi tàu (ngò tàu, ngò gai)	đồng/m ²	9.000
26	Cây lá lốt	đồng/m ²	8.500
27	Diếp cá	đồng/m ²	9.000
28	Rau mồng tơi	đồng/m ²	7.000

h

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
29	Rau cần khô, rau cần nước	đồng/m ²	9.500
30	Rau muống trồng cạn	đồng/m ²	7.000
31	Các loại rau khác	đồng/m ²	5.500
32	Hoa thiên lý	đồng/m ²	6.000
33	Cà chua:	đồng/m ²	
	Mới trồng – chưa ra hoa		5.500
	Ra hoa-có trái		28.000
34	Cà tím (cà dài), cà pháo, cà dĩa, cà mỡ:	đồng/m ²	
	Mới trồng – chưa ra hoa		8.000
	Ra hoa-có trái		17.000
35	Sả trồng tập trung	đồng/m ²	
	Mới trồng		6.000
	Đã phát triển		30.000
	Sả trồng phân tán	đồng/bụi	4.500
36	Bầu, mướp, bí	đồng/m ²	14.000
37	Dưa hấu (các loại)	đồng/m ²	20.000
38	Dưa leo, Mướp đắng (khổ qua)	đồng/m ²	16.500
39	Dưa hồng	đồng/m ²	16.500
40	Dưa Lưới	đồng/m ³	25.000
41	Ớt	đồng/m ²	22.500
42	Hành tây	đồng/m ²	24.000
43	Hành ta (lấy củ)	đồng/m ²	24.500
44	Hành lá	đồng/m ²	17.000
45	Kiệu	đồng/m ²	20.000
46	Tỏi	đồng/m ²	80.000
47	Cà rốt	đồng/m ²	17.000
48	Mè (vùng)	đồng/m ²	7.000
49	Lạc (Đậu phộng)	đồng/m ²	7.000
50	Mía đường trồng thả	đồng/m ²	6.000
51	Mía đường trồng tưới	đồng/m ²	8.000
52	Mía ăn (mía tím)	đồng/m ²	11.500
53	Thuốc lá nâu	đồng/m ²	9.500
54	Thuốc lá vàng	đồng/m ²	11.500
55	Bông vải, cói	đồng/m ²	5.000
56	Hoa cúc các loại	đồng/m ²	17.000
57	Cỏ trồng (làm thức ăn cho vật nuôi)	đồng/m ²	5.500
58	Nghệ đen	đồng/m ²	70.000
59	Nghệ thường	đồng/m ²	30.000

b

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
60	Gừng	đồng/m ²	30.000
61	Chanh dây	đồng/m ²	20.000

Ghi chú:

- Giá trên được áp dụng đối với diện tích hoa màu đã trồng từ ½ thời gian trở lên theo chu kỳ sinh trưởng của từng loại cây.

- Đối với diện tích hoa màu có thời gian trồng < ½ thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của từng loại cây thì được áp giá bằng 70% mức giá trên.

II/ Cây lâu năm

ĐVT: đồng

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			
			Loại mới trồng	Loại chưa thu hoạch	Loại thu hoạch	Loại già cỗi
1	Xoài trồng bằng hạt (xoài thường), có đường kính:					
	Φ < 20cm	đồng/cây	65.000	346.700	572.000	
	20cm ≤ Φ ≤ 40cm	đồng/cây			920.000	
	Φ > 40cm	đồng/cây			1.392.000	330.000
2	Xoài ghép có đường kính					
	Φ < 20cm	đồng/cây	88.300	382.000	685.000	
	20cm ≤ Φ ≤ 40cm	đồng/cây			1.150.000	
	Φ > 40cm	đồng/cây			1.387.500	330.000
3	Me địa phương có đường kính					
	Φ < 20cm	đồng/cây	61.000	411.700	550.000	
	20cm ≤ Φ ≤ 40cm	đồng/cây			1.065.000	
	Φ > 40cm	đồng/cây			1.420.000	330.000
4	Me Thái, Me lai : có đường kính					
	Φ < 20cm	đồng/cây	70.000	460.000	735.000	
	20cm ≤ Φ ≤ 40cm	đồng/cây			1.125.000	
	Φ > 40cm	đồng/cây			1.455.000	330.000
5	Mít Tố nữ, mít Thái Lan có đường kính					
	Φ < 20cm	đồng/cây	80.700	313.340	419.500	
	20cm ≤ Φ ≤ 40cm	đồng/cây			577.000	
	Φ > 40cm	đồng/cây			970.000	646.700
6	Mít thường (mít địa phương) có đường					

b

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			
			Loại mới trồng	Loại chưa thu hoạch	Loại thu hoạch	Loại già cỗi
	kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	70.000	298.000	456.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			625.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			928.000	646.700
7	Vú sữa có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	70.000	230.000	370.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			735.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			960.000	220.000
8	Khế, cóc có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	64.500	138.700	245.313	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			349.412	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			462.206	220.000
9	Nhãn lông có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	69.500	138.700	242.500	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			469.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			611.800	220.000
10	Các loại nhãn ăn trái khác					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	58.700	116.700	180.600	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			211.697	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			295.076	165.000
11	Chôm chôm có đường kính					
	<i>Chôm chôm: Thái, Nhãn, Ghép</i>					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	78.000	408.500	974.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.346.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			2.395.500	806.700
	<i>Chôm chôm thường</i>					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	38.000	280.700	535.500	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.071.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.190.000	550.000
12	Sầu riêng có đường kính					
	<i>Sầu riêng Thái, Ri6, chính hóa,...</i>					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	199.000	583.500	1.869.500	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			2.334.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			2.813.500	906.700
	<i>Sầu riêng thường</i>					

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			
			Loại mới trồng	Loại chưa thu hoạch	Loại thu hoạch	Loại già cỗi
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	98.000	466.700	1.420.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.903.500	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			2.445.000	1.206.700
13	Bơ có đường kính					
	<i>Bơ thực sinh</i>					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	130.000	343.500	1.050.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.460.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.781.700	746.700
	<i>Bơ ghép</i>					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	105.500	413.500	1.183.500	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.630.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			2.255.000	790.000
14	Mãng cụt có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	94.700	258.500	470.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			998.750	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.527.500	566.700
15	Sabôchê có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	70.000	227.500	545.800	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 30\text{cm}$	đồng/cây			730.000	
	$\Phi > 30\text{cm}$	đồng/cây			960.000	220.000
16	Dừa cao	đồng/cây	122.500	346.700	846.500	623.500
17	Dừa xiêm dứa	đồng/cây	158.000	655.000	3.200.000	733.500
18	Dừa xiêm các loại khác	đồng/cây	144.000	590.000	2.100.000	623.500
20	Táo Thái Lan, Táo lai, Táo ghép	đồng/cây	81.500	335.000	1.100.000	246.700
21	Các loại táo ăn trái khác	đồng/cây	54.500	255.000	550.000	124.700
22	Chanh	đồng/cây	53.800	159.600	390.000	99.500
23	Cam	đồng/cây	70.000	393.500	950.000	213.500
24	Quýt	đồng/cây	66.700	366.700	920.000	213.500
25	Bưởi da xanh, 5 roi	đồng/cây	93.000	590.000	1.650.000	320.000
	Các loại bưởi khác	đồng/cây	66.700	491.700	1.166.700	283.500
26	Sori	đồng/cây	50.000	93.500	150.000	55.000
27	Mận	đồng/cây	47.500	116.700	300.000	85.500
28	Lekima (Ôma)	đồng/cây	44.000	116.700	435.000	46.000
29	Chùm ruột	đồng/cây	36.500	52.800	120.000	44.500
30	Đu đủ	đồng/cây	27.700	71.000	140.000	
31	Lựu	đồng/cây	49.700	47.500	112.000	100.000
32	Ôi Thái Lan, Đài Loan	đồng/cây	42.000	116.700	177.800	62.800

b

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			
			Loại mới trồng	Loại chưa thu hoạch	Loại thu hoạch	Loại già cỗi
33	Các loại Ổi khác	đồng/cây	33.500	83.700	140.000	45.000
34	Mãng cầu ta (giống địa phương)	đồng/cây	37.000	138.700	223.500	42.500
35	Mãng cầu (Thái, Đài Loan)	đồng/cây	72.000	240.000	300.000	55.000
36	Mãng cầu tây	đồng/cây	46.000	175.000	294.500	70.000
37	Cau ăn trái	đồng/cây	29.700	87.500	254.700	
38	Cau vua (cau cảnh)					
	Cao dưới 2 m	đồng/cây			240.000	
	Cao từ 2 m trở lên	đồng/cây			480.000	
39	Sa kê	đồng/cây	100.000	116.700	300.000	
40	Dừa nước	đồng/cây		18.000	32.000	
41	Hạt màu	đồng/cây	55.333	116.700	228.000	
42	Chuối (các loại)	đồng/cây	40.700	92.500	170.000	
43	Dứa (thơm, khóm)	đồng/cây	13.000	23.333	42.500	
44	Tiêu mới trồng	đồng/nọc	24.000	108.000		
	Tiêu đã leo trụ (trụ gỗ)	đồng/nọc			320.000	
	Tiêu đã leo trụ (trụ xây gạch)	đồng/nọc			380.000	
45	Thanh long (4 góc/bụi) (tính riêng bụi cây).	đồng/bụi	28.000	85.000	124.000	
	Trụ gỗ (tính riêng trụ)	đồng/trụ			200.000	
	Trụ bê tông, xây gạch (tính riêng trụ)	đồng/trụ			180.000	
46	Nho đỏ	đồng/gốc	65.000	190.000	280.000	110.000
47	Nho xanh; NH01 - 152	đồng/gốc	65.000	200.000	370.000	110.000
48	Nho rượu		65.000	170.000	280.000	100.000
49	Trâu	đồng/gốc	18.000	80.000	110.000	
50	Gác	đồng/gốc	36.000	63.800	131.500	50.000
51	Nhàu	đồng/cây	30.000	57.000	175.000	80.000
52	Nha đam	đồng/m ²	20.000	27.000	55.000	
53	Cây sen	đồng/m ²	7.000	10.000	14.500	
54	Cây chùm ngây					
	Mới trồng	đồng/cây			20.000	
	dưới 06 tháng tuổi	đồng/cây			40.000	
	từ 06 tháng tuổi đến dưới 01 năm tuổi	đồng/cây			70.000	
	Từ 01 năm trở đi	đồng/cây			120.000	
55	Đinh lăng					
	Mới trồng	đồng/cây			6.000	
	Giai đoạn < 1 năm	đồng/cây			7.000	
	Giai đoạn ≤ 1 năm < 2	đồng/cây			9.500	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá			
			Loại mới trồng	Loại chưa thu hoạch	Loại thu hoạch	Loại già cỗi
	năm					
	Giai đoạn ≤ 2 năm < 3 năm	đồng/cây			12.500	
	Giai đoạn ≤ 3 năm < 4 năm	đồng/cây			15.000	
	Giai đoạn ≤ 4 năm < 5 năm	đồng/cây			16.500	
	cây trồng từ 5 năm trở lên	đồng/cây			20.000	
56	Cây măng tây					
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản đến dưới 6 tháng tuổi	đồng/ha			330.000.000	
	Giai đoạn từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi	đồng/ha			500.000.000	
	Giai đoạn từ 1 năm tuổi đến 6 năm tuổi	đồng/ha			550.000.000	
	Giai đoạn trên 6 năm tuổi (giai đoạn già)	đồng/ha			300.000.000	
57	Cây dâu lai.					
	Cây mới trồng đến 03 tháng tuổi	đồng/cây			7.500	
	Cây trồng trên 3 tháng đến 12 tháng tuổi	đồng/cây			18.000	
	Cây trồng trên 12 tháng đến 36 tháng tuổi	đồng/cây			30.000	
	Cây trồng trên 36 tháng tuổi	đồng/cây			48.000	

Ghi chú:

- Cây già cỗi là cây trồng không còn khả năng cho năng suất.
- Thanh long chỉ tính mật độ trồng tối đa 04 gốc/trụ. Trường hợp trồng > 4 gốc/trụ thì vẫn bồi thường theo trụ 04 gốc/trụ. Trường hợp trồng < 4 gốc/trụ, tính số lượng gốc cụ thể để hỗ trợ, bồi thường bụi (1 bụi từ 1 đến tối đa 4 gốc)

h

III/ Cây lâm nghiệp

ĐVT: đồng

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá			
			Mới trồng	Chưa thu hoạch	Thu hoạch	Loại già cỗi
1	Điều					
1.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	42.000			
1.2	Năm thứ hai	đồng/cây		64.000		
1.3	Năm thứ ba					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				79.000
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây				01 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
1.4	Năm thứ tư					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				93.000
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây				02 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
1.5	Năm thứ năm trở đi					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				93.000
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây				04 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
2	Trôm					
2.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	42.000			
2.2	Năm thứ hai	đồng/cây		64.000		
2.3	Năm thứ ba					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				79.000
	<i>Sản phẩm mù</i>	đồng/cây				01 kg mù x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
2.4	Năm thứ tư					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				93.000
	<i>Sản phẩm mù</i>	đồng/cây)				1,5 kg mù x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
2.5	Năm thứ năm trở đi					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				93.000
	<i>Sản phẩm mù</i>	đồng/cây				2,5 kg mù x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
3	Neem, Cóc hành					
3.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	34.000			

b

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá			
			Mới trồng	Chưa thu hoạch	Thu hoạch	Loại già cỗi
3.2	Năm thứ hai	đồng/cây		47.000		
3.3	Năm thứ ba					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				59.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
3.4	Năm thứ tư					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				71.000
	<i>Sản phẩm lá</i>	đồng/cây				01 kg lá x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây				1,5 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
3.5	Năm thứ năm trở đi					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				71.000
	<i>Sản phẩm lá</i>	đồng/cây				2,5 kg lá x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây				03 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
4	Phi lao					
4.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	23.000			
4.2	Năm thứ hai	đồng/cây		30.000		
4.3	Năm thứ ba					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				37.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
4.4	Năm thứ tư					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				44.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
4.5	Năm thứ năm trở đi					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				44.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
5	Sao, Dầu, Muồng đen, Sầu đâu, Thanh thất, Lim, Xà cừ, cây lấy gỗ lâu năm mọc chậm khác.					
5.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	34.000			
5.2	Năm thứ hai	đồng/cây		47.000		
5.3	Năm thứ ba					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				59.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
5.4	Năm thứ tư					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				71.000
	<i>- Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá			
			Mới trồng	Chưa thu hoạch	Thu hoạch	Loại giá cố
5.5	Năm thứ năm trở đi					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				71.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
6	Bạch đàn, Keo lai, Keo lá tràm, cây lấy gỗ mọc nhanh khác.					
6.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	15.000			
6.2	Năm thứ hai	đồng/cây		25.000		
6.3	Năm thứ ba					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				30.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
6.4	Năm thứ tư					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				36.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
6.5	Năm thứ năm trở đi					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				40.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
7	Thông 3 lá					
7.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	18.000			
7.2	Năm thứ hai	đồng/cây		26.000		
7.3	Năm thứ ba					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				34.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
7.4	Năm thứ tư					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				40.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
7.5	Năm thứ năm trở đi					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				40.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
8	Đông, Mắm trắng, cây ngập mặn khác.					
8.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	27.000			
8.2	Năm thứ hai	đồng/cây		30.000		
8.3	Năm thứ ba	đồng/cây		32.000		
8.4	Năm thứ tư	đồng/cây		34.000		
8.5	Năm thứ năm trở đi					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				34.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế

IV/ Cây lấy gỗ khác

ĐVT: đồng

STT	Cây lấy gỗ	ĐVT	Đơn giá		
			Mới trồng	Chưa thu	Thu hoạch
1	Tre có đường kính	đồng/cây			
	$\Phi < 5\text{cm}$		23.778		
	$\Phi \geq 5\text{cm}$	đồng/cây		41.000	
2	Cây dương có đường kính	đồng/cây			
	Mới trồng	đồng/cây	32.667		
	$\Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây			55.000
	$10\text{cm} \leq \Phi \leq 20\text{cm}$	đồng/cây			165.000
	$\Phi > 20\text{cm}$	đồng/cây			275.000
3	Cây Dó bầu có đường kính				
	$\Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	70.222		
	$5\text{cm} \leq \Phi \leq 10\text{cm}$	đồng/cây		409.333	
	$\Phi > 10\text{cm}$				828.000
4	Cây bóng mát	đồng/cây			
	$\Phi < 20\text{cm}$				207.500
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 30\text{cm}$				165.000
	$\Phi > 30\text{cm}$				420.000
5	Cây cao su				
	$T \leq 01$ năm	đồng/cây		83.500	
	01 năm $< T \leq 02$ năm	đồng/cây		141.000	
	02 năm $< T \leq 03$ năm	đồng/cây		209.000	
	03 năm $< T \leq 04$ năm	đồng/cây		272.000	
	04 năm $< T \leq 05$ năm	đồng/cây		314.000	
	05 năm $< T \leq 08$ năm	đồng/cây		398.000	
	08 năm $< T \leq 20$ năm	đồng/cây		732.500	
	20 năm $< T \leq 30$ năm	đồng/cây		904.000	
	$T > 30$ năm	đồng/cây			



b



Phụ lục II

ĐƠN GIÁ GIÀN ĐỒ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/202../QĐ-UBND ngày 21/12/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Đơn giá giàn nho, giàn táo.

- a) Đơn giá giàn cây nho: 200.000.000 đồng/ha, tương đương 20.000 đồng/m².
- b) Đơn giá giàn cây táo: 147.000.000 đồng/ha, tương đương 14.700 đồng/m².

2. Đơn giá giàn đỡ các loại cây trồng khác.

- a) Đơn giá giàn bầu, bí mướp: 55.000.000 đồng/ha, tương đương 5.500 đồng/m².
- b) Đơn giá giàn hoa thiên lý, mướp đắng, dưa leo, dưa lê, dưa lưới (choái đỡ cây): 66.000.000 đồng/ha, tương đương 6.600 đồng/m².
- c) Đơn giá giàn đỡ măng tây xanh: 80.000.000 đồng/ha, tương đương 8.000 đồng/m².

b



Phụ lục III
MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/202../QĐ-UBND ngày 31/12/202.. của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Mật độ cây/ha
1	Xoài địa phương	cây/ha	240
2	Xoài ghép	cây/ha	400
3	Me ăn trái địa phương	cây/ha	150
4	Me Thái; Me lai	cây/ha	200
5	Mít tố nữ, Mít Thái lan	cây/ha	500
6	Mít thường, mít trái lớn.	cây/ha	400
7	Nhãn thường, khế,	cây/ha	330
8	Dừa cao	cây/ha	145-205
9	Dừa xiêm Dứa	cây/ha	280-300
10	Dừa xiêm xanh	cây/ha	350-400
11	Dừa xiêm lùn	cây/ha	200-280
12	Vú sữa	cây/ha	240
13	Cóc, nhãn lông	cây/ha	340
14	Chôm chôm	cây/ha	500
15	Sầu riêng	cây/ha	200
16	Mãng cụt	cây/ha	400
17	Bơ	cây/ha	280
18	Sabôchê	cây/ha	350
19	Chanh, sori	cây/ha	620
20	Cam, quýt	cây/ha	1.200
21	Bưởi	cây/ha	500
22	Ổi Thái Lan, Ổi Đài loan	cây/ha	850-1.100
23	Các loại Ổi khác	cây/ha	400-625
24	Mận, chùm ruột	cây/ha	500-625
25	Ô ma (Lekima)	cây/ha	500
26	Đu đủ	cây/ha	2.500
27	Lựu	cây/ha	620
28	Mãng cầu tây, dừa nước	cây/ha	620
29	Mãng cầu ta, măng cầu Thái	cây/ha	1.100-1.200
30	Dứa (thơm, khóm)	cây/ha	50.000
31	Chuối, trầu	cây/ha	2.500
32	Cau	cây/ha	1.200

h

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Mật độ cây/ha
33	Gác, nhàu	cây/ha	400
34	Thanh long	Trụ/ha	800 - 1.000
35	Nho NH01-48; NH01-152	cây/ha	2000 - 2500
36	Nho đỏ (Red cardinall), nho rượu	cây/ha	2500 - 3000
37	Táo Thái lan, Táo lai, Táo ghép	cây/ha	600
38	Các loại táo ăn trái khác	cây/ha	600 - 750
39	Tiêu	Trụ/ha	1.600-2.000
40	Cây Gác	cây/ha	625-670
42	Nhàu	cây/ha	2.500-2.800
43	Đinh lăng	cây/ha	40.000-45.000
44	Măng tây	cây/ha	20.000
45	Cây dâu lai	cây/ha	25.000
46	Dó bầu	cây/ha	1.200
47	Cao su	cây/ha	600
48	Trôm	cây/ha	500-714
49	Neem, cóc hành	cây/ha	833-1.660
50	Điều	cây/ha	500-714
51	Phi lao, Đàng, Mắm trắng, cây ngập mặn khác	cây/ha	1.660-3.300
52	Sưa, Sao, Dầu, Sầu đâu, Thanh thất, Lim, Muồng đen, Xà cừ, cây lấy gỗ lâu năm mọc chậm khác...	cây/ha	833
53	Bạch đàn, Keo lai, Keo lá tràm, cây lấy gỗ mọc nhanh khác....	cây/ha	1.660-2.667
54	Thông ba lá.	cây/ha	2.500-2.667

h₂

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục IV

ĐẶC TÍNH CÂY TRỒNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH ĐƯỢC ÁP DỤNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

1. Điểm đo đường kính thân cây được xác định trong khoảng cách mặt đất từ 0,5 - 1m.
2. Đối với cây cảnh, cây xanh tạo cảnh quan và các loại cây khác di chuyển được thì không bồi thường, chỉ tính chi phí di dời và trồng lại.
3. Tại thời điểm thu hồi đất, nếu xuất hiện trường hợp có biến động tăng giá đột xuất của cây trồng so với bảng giá hoa màu từ 50% trở lên (do lạm phát tăng giá, các dịp tết...), xuất hiện trường hợp cây trồng chưa có trong danh mục tại bảng giá hoa màu..., Hội đồng bồi thường các địa phương (gồm có các cơ quan chức năng) thẩm định giá tại chỗ, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở ngành có liên quan có ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.
4. Đối với nhóm cây lâm nghiệp:
 - a) Khối lượng gỗ củi, được tính theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
 - b) Điều tra, kiểm đếm số lượng gỗ và các sản phẩm theo quy định tại Thông tư số 33/2018/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

h₂